

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỆN THÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	370.608.359	81.171.076.218
Lợi nhuận	-	-	-	-	(27.791.905.336)	(27.791.905.336)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(27.421.296.977)	53.379.170.882
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(27.421.296.977)	53.379.170.882
Lợi nhuận	-	-	-	-	(5.458.914.954)	(5.458.914.954)
Giảm khác	-	-	-	-	(133.972.777)	(133.972.777)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(33.014.184.708)	47.786.283.151

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	32,81%	15.750.000.000	15.750.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	67,19%	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	100,00%	48.000.000.000	48.000.000.000

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	100.057.499	100.057.499
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	36.614.084	36.614.084
Cộng	136.671.583	136.671.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	3.870.213.417	21.505.695.513
Cộng	3.870.213.417	21.505.695.513
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	1.701.168.021	20.629.633.114
Cộng	1.701.168.021	20.629.633.114
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.001.792	1.141.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	182.807.528
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	105.032
Cộng	4.001.792	184.054.459
4. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	702.477.098	806.641.257
Lãi chậm thanh toán	-	4.765.928.321
Cộng	702.477.098	5.572.569.578
5. Chi phí bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.412.771
Cộng	-	8.412.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	1.527.159.253	3.624.862.087
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	33.000	1.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.465.874	1.070.147.261
Thuế, phí và lệ phí	25.672.554	23.173.500
Dự phòng phải thu khó đòi	-	14.958.424.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.393.005	1.307.003.054
Chi phí bằng tiền khác	2.868.237.259	557.076.736
Cộng	6.831.960.945	21.541.887.402
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.633.737.386	-
Các khoản khác	-	6.250.003
Cộng	30.633.737.386	6.250.003
8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	56.166.003
Tiền bồi thường hợp đồng	34.799.659	-
Chi phí kiện tụng, trọng tài	345.556.378	1.533.745.360
Các khoản khác	29.886.110.890	145.491.083
Cộng	30.266.466.927	1.735.402.446
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	464.794.558	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	464.794.558	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm

2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	961.969.247	-	-	961.969.247
Phải trả người bán	25.255.337.848	-	-	25.255.337.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.174.184.907	120.000.000	-	19.294.184.907
Chi phí phải trả	12.072.966.276	-	-	12.072.966.276
Cộng	57.464.458.278	120.000.000	-	57.584.458.278

Ngày 31 tháng 12 năm
2022

Các khoản vay và nợ	18.149.504.303	-	-	18.149.504.303
Phải trả người bán	57.027.868.553	-	-	57.027.868.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.124.996.019	120.000.000	-	18.244.996.019
Chi phí phải trả	12.072.966.276	-	-	12.072.966.276
Cộng	105.375.335.151	120.000.000	-	105.495.335.151

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.673.863.621	-	571.931.990	-	1.673.863.621	571.931.990
- Phải thu khách hàng	22.221.075.179	(6.900.995.863)	22.775.335.903	(6.900.995.853)	15.320.079.316	15.874.340.050
- Phải thu khác	56.784.941.277	(13.760.562.109)	59.747.228.397	(13.760.562.119)	43.024.379.168	45.986.666.278
- Đầu tư dài hạn	4.930.579.710	(4.930.000.000)	4.930.579.710	(4.930.000.000)	579.710	579.710
TỔNG CỘNG	85.610.459.787	(25.591.557.972)	88.025.076.000	(25.591.557.972)	60.018.901.815	62.433.518.028
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	961.969.247	-	18.149.504.303	-	961.969.247	18.149.504.303
- Phải trả người bán	25.255.337.848	-	57.027.868.553	-	25.255.337.848	57.027.868.553
- Phải trả khác	19.174.184.907	-	18.124.996.019	-	19.174.184.907	18.124.996.019
- Chi phí phải trả	12.072.966.276	-	12.072.966.276	-	12.072.966.276	12.072.966.276
TỔNG CỘNG	57.464.458.278	-	105.375.335.151	-	57.464.458.278	105.375.335.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp chiếm tỷ trọng 100% doanh thu trong năm nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo sản phẩm, dịch vụ.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 03 tháng 10 năm 2024, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 17 do thay đổi Người đại diện theo pháp luật và thông tin địa chỉ trụ sở chính.

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	152.580.000	165.600.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Hiên	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)**2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm nay
Ông Lâm Vũ Hoàng	Trả gốc vay	3.225.000.000
Tùng		
Ông Nguyễn Xuân	Trả gốc vay	1.686.000.000
Hiền		

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

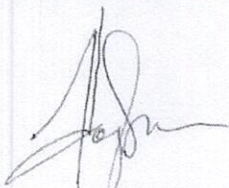
Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.5c; V.18b.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

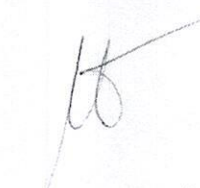
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Son Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

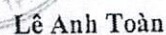


Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Toàn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

----- 000 -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 05
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

Tên tiếng anh: TELECOMMUNICATION TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TST

Mã chứng khoán: TST

Trụ sở chính: Số 51B, ngõ 40 phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lâm Vũ Hoàng Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 15/08/2024)
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024)
Ông	Nguyễn Xuân Hiền	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/08/2024)
Ông	Lê Anh Toàn	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/08/2024)
Ông	Phạm Trần Hòa	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Đán	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Phan Thị Phương Dung	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 23/08/2024)
Ông	Nguyễn Xuân Hiền	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 23/08/2024)
Ông	Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Trung Hiếu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là ông Lê Anh Toàn - Tổng Giám đốc.

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

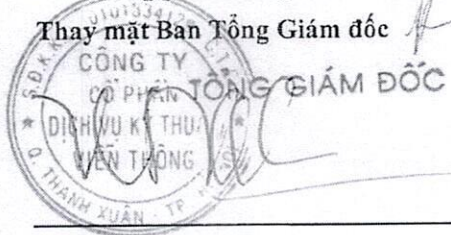
5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Anh Toàn

Tổng Giám đốc

Số: A0325043-HN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh ("chi nhánh") đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013. Tuy nhiên, số hiệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng và thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty ở chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (mã số 136) và chi tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (mã số 319) với số dư tại lần lượt là 15.718.969.721 đồng và 11.441.247.386 đồng (số cuối năm không đổi so với đầu năm). Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp với giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)**

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2023, do đó, chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt tại thời điểm 31/12/2022 và 31/12/2023 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 48.948.385 đồng và 36.632.861 đồng; tài sản cố định lần lượt là 71.302.846.713 đồng, 50.213.829.350 đồng và của khoản mục hàng tồn kho lần lượt là 78.252.008.245 đồng và 54.594.805.777 đồng. Đồng thời, Công ty chưa cung cấp các tài liệu và bằng chứng liên quan đến việc đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để xác định sự cần thiết của việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu, phải trả. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ phải thu, phải trả, vay và nợ thuê tài chính chưa được xác nhận tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt bao gồm: tiền gửi ngân hàng là: 675.196.820 đồng và 1.715.558.264 đồng; phải thu ngắn hạn khách hàng: 68.339.219.965 đồng và 67.181.070.447 đồng; trả trước cho người bán: 5.512.268.454 đồng và 4.005.767.849 đồng; phải thu ngắn hạn khác: 66.861.872.275 đồng và 66.697.218.219 đồng; phải thu dài hạn khác 65.375.000 đồng (cuối năm không thay đổi so với đầu năm); phải trả người bán ngắn hạn: 87.359.267.969 đồng và 57.455.391.067 đồng; người mua trả tiền trước ngắn hạn: 268.828.997 đồng và 1.101.996.929 đồng; phải trả ngắn hạn khác: 39.542.662.215 đồng và 42.613.145.255 đồng; vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: 22.059.604.303 đồng và 8.508.805.661 đồng. Đồng thời, Công ty chưa cung cấp cho chúng tôi bằng chứng cho việc trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi cũng như khả năng thu hồi của các khoản phải thu được phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC với tỷ lệ sở hữu 25%. Công ty chưa cung cấp cho chúng tôi Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty liên kết này, do vậy chúng tôi chưa có đủ cơ sở để xác định chỉ tiêu 252 "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023.

Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ, chứng từ liên quan đến các khoản phải thu đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 là 20.935.984.722 đồng (số cuối năm không thay đổi so với đầu năm). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được tính phù hợp của khoản dự phòng phải thu khó đòi đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2023 và giá trị có khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của đơn vị tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 67.508.647.033 đồng và 39.638.818.665 đồng. Tuy nhiên tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định giá trị của Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của đơn vị cũng như khả năng thu hồi của chúng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ đầu năm và phát sinh trong năm của các khoản mục chi phí trả trước với giá trị tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 lần lượt là 507.046.111 đồng và 475.212.211 đồng; khoản mục vay và nợ thuê tài chính với giá trị tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 lần lượt là 22.059.604.303 đồng và 8.508.805.661 đồng. Do vậy, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của các chỉ tiêu này được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



MOORE AISC

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2022 và 31/12/2023, Đơn vị đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ với tổng giá trị 1.054.313.636 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ phát sinh liên quan để đánh giá tính hiện hữu, đúng đắn của chi phí cũng như đánh giá về khả năng tiếp tục triển khai và hoàn thành dự án này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng chưa được cung cấp hồ sơ phát sinh doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp với giá trị lần lượt là 10.371.383.467 đồng, 7.422.508.112 đồng, 960.142.899 đồng, 7.486.544.194 đồng. Do vậy, chúng tôi không thể khẳng định được tính đúng đắn, đúng kỳ của các chỉ tiêu này được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

Trong năm 2023, Công ty có ghi nhận vào chi phí khác tương ứng với một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm, số tiền là 28.611.011.474 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa cung cấp cho hồ sơ để làm cơ sở cho việc ghi nhận này.

Tại ngày 31/12/2023, Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh đang có sự chênh lệch lớn hơn chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối năm nay trên Bảng cân đối kế toán số tiền 3.632.313.168 đồng chưa rõ nguyên nhân.

Từ chối đưa ra ý kiến

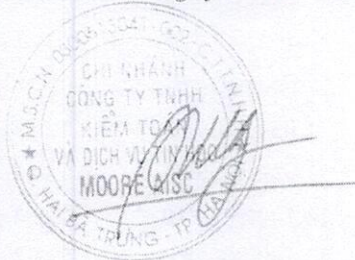
Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán này đã từ chối đưa ra ý kiến trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 25 tháng 09 năm 2023 với nội dung từ chối về việc số liệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh vẫn được cộng hợp và thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng không xác định được giá trị nợ phải thu có thể thu hồi cũng như nghĩa vụ phải trả; không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022; chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Phó Giám đốc

Số giấy CNDKHNKT: 4945-2024-005-1

PHAN CÔNG VĂN

Kiểm toán viên

Số giấy CNDKHNKT: 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.610.033.120	197.714.835.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.752.191.125	724.145.205
1. Tiền	111		1.752.191.125	724.145.205
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.084.239.594	119.913.543.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	67.181.070.447	68.339.219.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.005.767.849	5.512.268.454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	66.697.218.219	66.861.872.275
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(20.935.984.722)	(20.935.984.722)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	136.167.801	136.167.801
III. Hàng tồn kho	140	V.8	52.329.651.639	75.986.854.107
1. Hàng tồn kho	141		54.594.805.777	78.252.008.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.443.950.762	1.090.292.761
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.012.962.432	684.976.985
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	430.988.330	405.315.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.914.486.820	46.656.058.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.375.000	65.375.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	65.375.000	65.375.000
II. Tài sản cố định	220		6.179.006.263	27.395.703.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	5.894.460.808	7.401.465.569
- Nguyên giá	222		49.929.283.895	51.103.608.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.034.823.087)	(43.702.143.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	284.545.455	19.994.237.818
- Nguyên giá	228		489.545.455	20.199.237.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.000.000)	(205.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1.054.313.636	1.054.313.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.054.313.636	1.054.313.636
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14.140.579.710	17.633.620.570
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.140.000.000	17.633.040.860
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.930.579.710	4.930.579.710
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		475.212.211	507.046.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	475.212.211	507.046.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.524.519.940	244.370.894.550

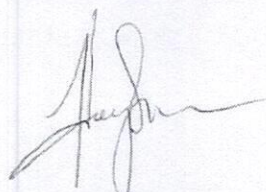
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.401.025.204	166.151.916.187
I. Nợ ngắn hạn	310		125.281.025.204	166.031.916.187
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	57.455.391.067	87.359.267.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.101.996.929	268.828.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	2.662.912.481	3.202.877.496
4. Phải trả người lao động	314		849.307.535	1.334.708.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	12.089.466.276	12.263.966.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	42.613.145.255	39.542.662.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	8.508.805.661	22.059.604.303
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	120.000.000	120.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.123.494.736	78.218.978.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	69.123.494.736	78.218.978.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.663.796.276	32.663.796.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.818.768	1.591.818.768
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100.242.705	100.242.705
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.352.681.857)	(22.261.880.780)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(22.261.880.780)	5.530.024.556
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(9.090.801.077)	(27.791.905.336)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.120.318.844	18.125.001.394
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.524.519.940	244.370.894.550

NGƯỜI LẬP BIỂU



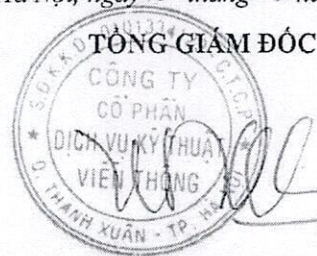
Sơn Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

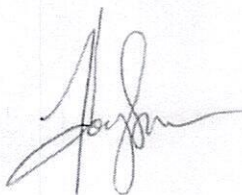
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.371.383.467	51.401.767.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	10.371.383.467	51.401.767.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7.422.508.112	48.927.504.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.948.875.355	2.474.263.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.036.828	184.249.010
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	960.142.899	6.048.218.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		956.115.193	1.264.363.345
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(27.348.651)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	52.500.000	65.979.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.486.544.194	22.604.884.083
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(5.546.274.910)	(26.087.917.802)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	31.098.737.386	84.933.127
13. Chi phí khác	32	VI.9	30.538.387.581	1.745.983.057
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		560.349.805	(1.661.049.930)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.985.925.105)	(27.748.967.732)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	472.144.885	16.173.373
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.458.069.990)	(27.765.141.105)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(5.458.487.909)	(27.791.905.336)
Cổ đông không kiểm soát	62		417.919	26.764.231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.137)	(5.790)

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Son Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Hiếu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

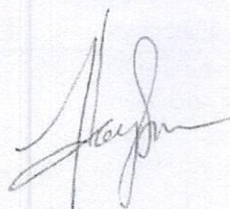
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.985.925.105)	(27.748.967.732)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	1.117.621.870	1.240.433.845
- Các khoản dự phòng	03		-	14.958.424.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.036.828)	(262.827.102)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	956.115.193	1.264.363.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.916.224.870)	(10.548.572.880)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.366.861.161	16.107.080.442
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		23.657.202.468	222.605.834
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20.370.347.279)	6.796.940.163
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		31.833.900	224.872.248
- Tiền lãi vay đã trả	14		(956.115.193)	(1.264.363.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.173.373)	(27.502.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.797.036.814	11.511.059.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		12.777.770.920	382.000.000
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.036.828	262.827.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.781.807.748	644.827.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.912.236.414	25.767.070.548
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.463.035.056)	(46.652.368.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.550.798.642)	(20.885.297.763)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.028.045.920	(8.729.410.809)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		724.145.205	9.453.556.014
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.752.191.125	724.145.205

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

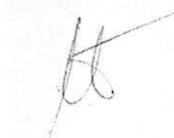
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

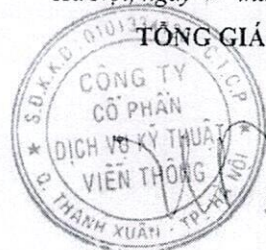
TỔNG GIÁM ĐỐC



Sơn Hồng Sơn



Trần Trung Hiếu



Lê Anh Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: TELECOMMUNICATION TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TST

Mã chứng khoán: TST

Trụ sở chính: Số 51B, ngõ 40 phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là: Xây dựng và Lắp đặt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện nước, điện tử, tin học.

4. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47 người.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69 người.)

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	Số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	50,54%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Đốc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	25,00%

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại thành phố Đà Nẵng	855 Nguyễn Hữu Thọ, 667 phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại thành phố Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Bảo dưỡng – Đo kiểm	Số 164 phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 1	Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại thành phố Hồ Chí Minh (đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013)	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 12 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	1.752.191.125	724.145.205
Tiền mặt	36.632.861	48.948.385
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.715.558.264	675.196.820
Cộng	1.752.191.125	724.145.205

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000		17.633.040.860	17.633.040.860	
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC (i)	14.140.000.000	14.140.000.000	(*)	17.633.040.860	17.633.040.860	(*)
Cộng	14.140.000.000	14.140.000.000		17.633.040.860	17.633.040.860	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.579.710	(4.930.000.000)		4.930.579.710	(4.930.000.000)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (ii)	4.930.000.000	(4.930.000.000)	(*)	4.930.000.000	(4.930.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (iii)	579.710	-	2.016.000	579.710	-	2.184.000
Cộng	4.930.579.710	(4.930.000.000)		4.930.579.710	12.703.040.860	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,00%	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam		Sản xuất thiết bị truyền thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam	0,001%	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi

Trình bày bổ sung thông tin cho từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư đơn vị khác:

- (i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị ghi sổ 6.348 VND/cổ phiếu (không thay đổi so với số đầu năm).
- (ii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này với mức trích lập 100%.
- (iii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (Mã cổ phiếu: MFS). Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.016.000 VND (số đầu năm: 2.184.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	67.181.070.447	(6.900.995.853)	68.339.219.965	(6.900.995.853)
Công ty TNHH Một thành viên POSTEF Đà Nẵng	16.204.406.400	-	16.204.406.400	-
Ban khai thác mạng - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	14.342.795.252	-	14.342.795.252	-
Trung tâm hạ tầng mạng, miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.951.597.947	-	5.873.410.639	-
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.510.529.002	-	4.934.091.961	-
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin MXGROUP	4.110.246.164	-	4.110.246.164	-
Các khách hàng khác	24.572.024.684	(6.900.995.853)	27.808.361.510	(6.900.995.853)
Cộng	67.181.070.447	(6.900.995.853)	68.339.219.965	(6.900.995.853)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.005.767.849	(274.426.750)	5.512.268.454	(274.426.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ IT&HEALTH Thiên Phước	1.040.000.000	-	1.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	394.596.020	-	-	-
Công ty Cổ phần CONFITECH Đông Á	297.146.644	-	297.146.644	-
Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	(115.000.000)	115.000.000	(115.000.000)
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Việt Nam	-	-	2.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.159.025.185	(159.426.750)	2.060.121.810	(159.426.750)
Cộng	4.005.767.849	(274.426.750)	5.512.268.454	(274.426.750)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	66.697.218.219	(13.760.562.119)	66.861.872.275	(13.760.562.119)
Phải thu người lao động	3.918.726.003	(2.650.517.828)	3.024.474.791	(2.650.517.828)
Phải thu về bảo hiểm	2.965.496.317	-	230.404.031	-
Ký cược, ký quỹ	640.739.348	-	359.294.380	-
Tạm ứng	11.784.034.637	-	6.741.181.797	-
Phải thu khác	47.388.221.914	(11.110.044.291)	56.506.517.276	(11.110.044.291)
b. Dài hạn	65.375.000	-	65.375.000	-
Ký quỹ, ký cược	65.375.000	-	65.375.000	-
Cộng	66.762.593.219	(13.760.562.119)	66.927.247.275	(13.760.562.119)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ	136.167.801	136.167.801
Cộng	136.167.801	136.167.801

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	47.048.256.898	26.112.272.176	48.609.420.445	27.673.435.723
Công ty cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	-	3.132.165.122	-
Trung tâm Đo kiểm & sửa chữa thiết bị Viễn thông Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.089.165.000	-	2.650.328.547	-
Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	-	115.000.000	-
Các đối tượng khác	42.711.926.776	26.112.272.176	42.711.926.776	27.673.435.723
Cộng	47.048.256.898	26.112.272.176	48.609.420.445	27.673.435.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.648.089.859	(2.265.154.138)	8.648.089.859	(2.265.154.138)
Công cụ, dụng cụ	41.296.400	-	41.296.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.638.818.665	-	67.508.647.033	-
Hàng hoá	6.266.600.853	-	2.053.974.953	-
Cộng	54.594.805.777	(2.265.154.138)	78.252.008.245	(2.265.154.138)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	1.054.313.636	1.054.313.636
- Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636
Cộng	1.054.313.636	1.054.313.636

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Thanh lý, nhượng bán	(19.709.692.363)	-	(19.709.692.363)
Số dư cuối năm	284.545.455	205.000.000	489.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	205.000.000	205.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	205.000.000	205.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818
Số dư cuối năm	284.545.455	-	284.545.455

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2023 là: 0 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 205.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.149.062.795	25.105.412.447	10.731.776.459	1.117.357.194	51.103.608.895
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.174.325.000)	-	(1.174.325.000)
Số dư cuối năm	14.149.062.795	25.105.412.447	9.557.451.459	1.117.357.194	49.929.283.895
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.706.891.442	24.232.941.455	9.644.953.235	1.117.357.194	43.702.143.326
<i>Khấu hao trong năm</i>	124.155.996	424.243.532	569.222.342	-	1.117.621.870
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(784.942.109)	-	(784.942.109)
Số dư cuối năm	8.831.047.438	24.657.184.987	9.429.233.468	1.117.357.194	44.034.823.087
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.442.171.353	872.470.992	1.086.823.224	-	7.401.465.569
Số dư cuối năm	5.318.015.357	448.227.460	128.217.991	-	5.894.460.808

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.896.203.895 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	455.541.664	448.034.475
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.670.547	59.011.636
Cộng	475.212.211	507.046.111

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	57.455.391.067	57.455.391.067	87.359.267.969	87.359.267.969
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	-	-	22.384.657.229	22.384.657.229
Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện	20.299.768.800	20.299.768.800	20.599.768.800	20.599.768.800
TORNADO INDUSTRIAL CO.,LTD	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678
Công ty TNHH TM ứng dụng Công nghệ Truyền thông Tân Thanh	3.493.908.000	3.493.908.000	3.493.908.000	3.493.908.000
Các nhà cung cấp khác	24.232.446.479	24.232.446.479	31.451.666.152	31.451.666.152
Cộng	57.455.391.067	57.455.391.067	87.359.267.969	87.359.267.969

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	1.101.996.929	268.828.997
Ông Nguyễn Minh Ngọc	450.000.000	150.000.000
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	402.741.452	-
Các đối tượng khác	249.255.477	118.828.997
Cộng	1.101.996.929	268.828.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.076.554.309	220.086.780	1.191.089.882	2.105.551.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.702.903	472.144.885	16.173.373	486.674.415
Thuế thu nhập cá nhân	95.620.284	9.550.000	34.483.425	70.686.859
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.202.877.496	704.781.665	1.244.746.680	2.662.912.481
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.840.527	-	-	4.840.527
Thuế thu nhập cá nhân	6.554.612	-	-	6.554.612
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	791.682	791.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	393.920.637	-	24.880.872	418.801.509
Cộng	405.315.776	-	25.672.554	430.988.330

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	12.089.466.276	12.263.966.276
Chi phí trích trước giá vốn các công trình	12.089.466.276	12.263.966.276
Cộng	12.089.466.276	12.263.966.276

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	42.613.145.255	39.542.662.215
Kinh phí công đoàn	1.331.114.004	1.328.732.292
Bảo hiểm xã hội	5.948.931.957	4.105.063.310
Bảo hiểm y tế	171.299.203	91.136.383
Bảo hiểm thất nghiệp	154.714.581	101.177.916
Phải trả về cổ phần hoá	1.887.480	1.887.480
Nhận ký quỹ, ký cược	160.231.489	118.887.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.844.966.541	33.795.777.653
b. Dài hạn	120.000.000	120.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
Cộng	42.733.145.255	39.662.662.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.508.805.661	8.508.805.661	8.912.236.414	22.463.035.056	22.059.604.303	22.059.604.303
Vay ngắn hạn ngân hàng, các cá nhân	8.508.805.661	8.508.805.661	8.912.236.414	22.463.035.056	22.059.604.303	22.059.604.303
Cộng	8.508.805.661	8.508.805.661	8.912.236.414	22.463.035.056	22.059.604.303	22.059.604.303
b. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan						
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	-	-	-	3.225.000.000	3.225.000.000	3.225.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	-	-	-	1.686.000.000	1.686.000.000	1.686.000.000
Cộng	-	-	-	4.911.000.000	4.911.000.000	4.911.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	48.000.000.000	32.663.796.276	100.242.705	1.591.818.768	5.530.024.556	18.098.237.163	105.984.119.468
Lợi nhuận	-	-	-	-	(27.791.905.336)	26.764.231	(27.765.141.105)
Số dư tại ngày 31/12/2022	48.000.000.000	32.663.796.276	100.242.705	1.591.818.768	(22.261.880.780)	18.125.001.394	78.218.978.363
Số dư tại ngày 01/01/2023	48.000.000.000	32.663.796.276	100.242.705	1.591.818.768	(22.261.880.780)	18.125.001.394	78.218.978.363
Lợi nhuận	-	-	-	-	(5.458.487.909)	417.919	(5.458.069.990)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	(3.632.313.168)	(5.100.469)	(3.637.413.637)
Số dư tại ngày 31/12/2023	48.000.000.000	32.663.796.276	100.242.705	1.591.818.768	(31.352.681.857)	18.120.318.844	69.123.494.736

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	32,81%	15.750.000.000	32,81%	15.750.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	67,19%	32.250.000.000	67,19%	32.250.000.000
Cộng	100%	48.000.000.000	100%	48.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	10.371.383.467	51.401.767.858
Cộng	10.371.383.467	51.401.767.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	10.371.383.467	51.401.767.858
Cộng	10.371.383.467	51.401.767.858

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	7.422.508.112	48.927.504.419
Cộng	7.422.508.112	48.927.504.419

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.036.828	1.336.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	182.807.528
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	105.032
Cộng	4.036.828	184.249.010

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	956.115.193	1.264.363.345
Chi phí tài chính khác	4.027.706	4.783.854.734
Cộng	960.142.899	6.048.218.079

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí bảo hành	36.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.500.000	65.979.438
Cộng	52.500.000	65.979.438

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.400.811	12.973.404
Chi phí nhân công	1.867.959.253	4.184.462.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.640.450	1.429.532.689
Thuế, phí, lệ phí	28.672.554	26.173.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.633.867	1.436.240.403
Chi phí khác bằng tiền	2.868.237.259	557.076.736
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	14.958.424.764
Cộng	7.486.544.194	22.604.884.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.098.737.386	78.683.124
Các khoản khác	-	6.250.003
Cộng	31.098.737.386	84.933.127

9. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Truy thu thuế, bảo hiểm bị phạt	-	66.746.614
Tiền bồi thường hợp đồng	34.799.659	-
Chi phí kiện tụng, trọng tài	345.556.378	1.533.745.360
Các khoản khác	30.158.031.544	145.491.083
Cộng	30.538.387.581	1.745.983.057

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	464.794.558	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	7.350.327	16.173.373
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	472.144.885	16.173.373

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.458.487.909)	(27.791.905.336)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.458.487.909)	(27.791.905.336)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.137)	(5.790)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.508.805.661	-	8.508.805.661
Phải trả người bán	57.455.391.067	-	57.455.391.067
Chi phí phải trả	12.089.466.276	-	12.089.466.276
Các khoản phải trả khác	35.005.198.030	120.000.000	35.125.198.030
Cộng	113.058.861.034	120.000.000	113.178.861.034
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22.059.604.303	-	22.059.604.303
Phải trả người bán	87.359.267.969	-	87.359.267.969
Chi phí phải trả	12.263.966.276	-	12.263.966.276
Các khoản phải trả khác	33.914.664.834	120.000.000	34.034.664.834
Cộng	155.597.503.382	120.000.000	155.717.503.382

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.752.191.125	-	724.145.205	-	1.752.191.125	724.145.205
- Phải thu khách hàng	67.181.070.447	(6.900.995.853)	68.339.219.965	(6.900.995.853)	60.280.074.594	61.438.224.112
- Đầu tư tài chính dài hạn	4.930.579.710	(4.930.000.000)	4.930.579.710	(4.930.000.000)	579.710	579.710
- Phải thu khác	48.094.336.262	(13.760.562.119)	56.931.186.656	(13.760.562.119)	34.333.774.143	43.170.624.537
TỔNG CỘNG	121.958.177.544	(25.591.557.972)	130.925.131.536	(25.591.557.972)	96.366.619.572	105.333.573.564
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	8.508.805.661	-	22.059.604.303	-	8.508.805.661	22.059.604.303
- Phải trả người bán	57.455.391.067	-	87.359.267.969	-	57.455.391.067	87.359.267.969
- Chi phí phải trả	12.089.466.276	-	12.263.966.276	-	12.089.466.276	12.263.966.276
- Phải trả khác	35.125.198.030	-	34.034.664.834	-	35.125.198.030	34.034.664.834
TỔNG CỘNG	113.178.861.034	-	155.717.503.382	-	113.178.861.034	155.717.503.382

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 03 tháng 10 năm 2024, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 17 do thay đổi Người đại diện theo pháp luật và thông tin địa chỉ trụ sở chính.

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

b. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Các giao dịch phát sinh giữa các bên liên quan

Tên	Nội dung giao dịch	Năm 2023
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Trả tiền gốc vay	3.225.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Trả tiền gốc vay	1.686.000.000

+ Số dư với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số V.18b

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	152.580.000	165.600.000
Cộng			152.580.000	165.600.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh ngày 01/01/2023 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, và số liệu năm 2022 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

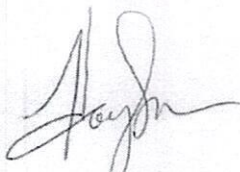
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Sơn Hồng Sơn



Trần Trung Hiếu



Lê Anh Toàn